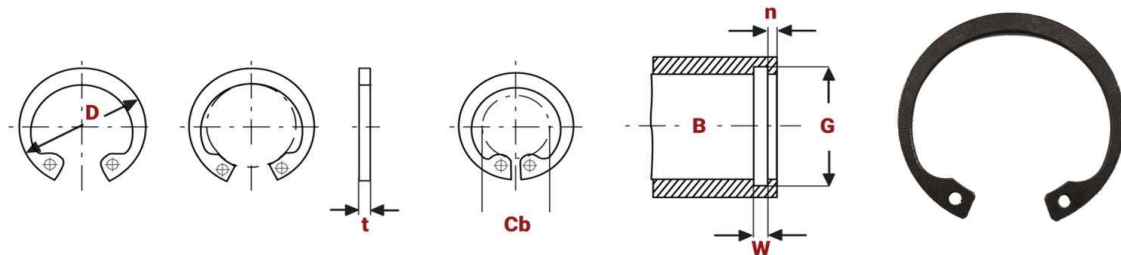
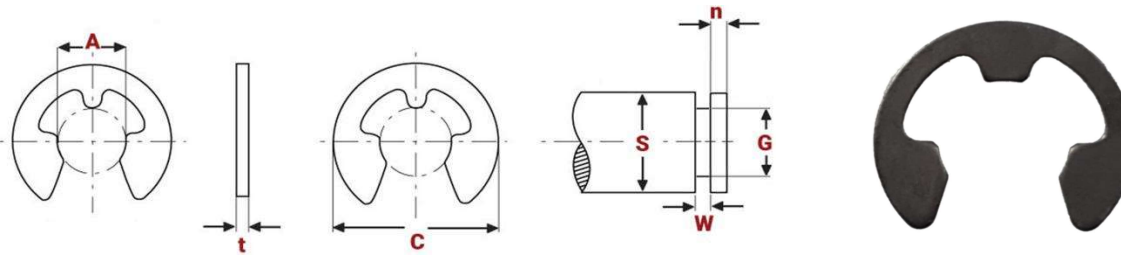


PHE GÀI LỖ TIÊU CHUẨN DIN 472

Vật liệu	IN10R	THÉP Lò XO 65Mn (Độ Cứng 44-53 HRC)							
									
Mã hàng	Đường kính B (mm)	Cb (mm)	Kích thước sản phẩm				Kích thước rãnh trên lỗ		
D (mm)			t (mm)		G (mm)	W (mm)	n		
Min			Max	Min				Max	
IN10R285-50	285	252	-	300	4.88	5	293	5.15	12
IN10R290-50	290	257	304.19	305			298		
IN10R295-50	295	262	-	310			303		
IN10R300-50	300	267	314.19	315			308		
IN10R360-50	360	321	-	377			370	6.2	15

VÒNG HẪM TRỤC CHỮ E TIÊU CHUẨN DIN 6799

Vật liệu	C10R	THÉP LÒ XO 65Mn (Độ Cứng 44-53 HRC)						
	C30R	INOX SUS420 (Độ Cứng 36-44 HRC)						
								
Mã hàng		Đường kính S (mm)	C (mm)	Kích thước sản phẩm		Kích thước rãnh trên lỗ		
Thép	Inox			A (mm)	t (mm)	G (mm)	W (mm)	n
C10R012	C30R012	1.4-2	2.90	1.2	0.3	1.2	0.34	0.6
C10R015	C30R015	2-2.5	3.90	1.5	0.4	1.5	0.44	0.8
C10R019	C30R019	2.5-3	4.40	1.9	0.5	1.9	0.5	1.0
C10R023	C30R023	3-4	5.90	2.3	0.6	2.3	0.64	1.0
C10R032	C30R032	4-5	6.90	3.2	0.6	3.2	0.64	1.0
C10R040	C30R040	5-7	8.85	4	0.7	4.0	0.74	1.2
C10R050	C30R050	6-8	10.85	5	0.7	5.0	0.74	1.2
C10R060	C30R060	7-9	11.80	6	0.7	6.0	0.74	1.2
C10R070	C30R070	8-11	13.80	7	0.9	7.0	0.94	1.5
C10R080	C30R080	9-12	15.75	8	1	8.0	1.05	1.8
C10R090	C30R090	10-14	18.20	9	1.1	9.0	1.15	2.0
C10R100	C30R100	11-15	19.70	10	1.2	10	1.25	2.0
C10R120	C30R120	13-18	22.70	12	1.3	12	1.35	2.5
C10R150	C30R150	16-24	28.70	15	1.5	15	1.55	3.0
C10R190	C30R190	20-31	36.50	19	1.75	19	1.80	3.5
C10R240	C30R240	25-38	43.50	24	2	24	2.05	4.0
C10R300	C30R300	32-42	51.50	30	2.5	30	2.55	4.5